



Vocabulary List 单字表

Story Title in the Dim Sum Warriors App:

“Uh-Oh!” 《糟糕！》

				Do I know this word? 我认识这个词吗?		
				Yes 懂	Maybe 大概懂	No 不懂
1	school/ go to school	上学	shàng xué			
2	bring/ brought	带	dài			
3	traffic jam	塞车	sài chē			
4	forgot	忘了	wàng le			
5	math	数学	shù xué			
6	textbook	课本	kè běn			
7	should have	应该	yīng gāi			
8	last night	昨晚	zuó wǎn			
9	what happened	怎么	zěn me			
10	always	老是	lǎo shì			
11	forgetful	忘东忘西	wàng dōng wàng xī			
12	wake up	起床	qǐ chuáng			
13	earlier	早点	zǎo diǎn			
14	specially	特地	tè dì			
15	alarm clock	闹钟	nào zhōng			
16	earlier/ set earlier	往前调	wǎng qián diào			
17	battery died/ no more power	没电了	méi diàn le			
18	must go	得走	zhēn de			
19	sign	签	qiān			
20	careful	仔细	zǎi xì			
21	check	检查	jiǎn chá			
22	pencil case	铅笔盒	qiān bǐ hé			
23	sneakers	球鞋	qiú xié			

24	P.E. clothes	体育服	tǐ yù fú			
25	homework	作业	zuò yè			
26	nag	说你	shuō nǐ			
27	disorganized	迷糊	mí hú			
28	exams	考试	kǎo shì			
29	then	然后	rán hòu			
30	job	工作	gōng zuò			
31	future	前途	qián tú			
32	something else	别的	bié de			
33	in fact	根本	gēn běn			
34	masks	口罩	kǒu zhào			